VOCABULARY

root	rễ
fruit	trái cây
vegetable	rau
seed	hạt
lettuce	rau xà lách
food	thức ăn
air	hoa hướng dương
cabbage	bắp cải
potato	khoai tây
tomato	cà chua
sweet potato	khoai lang
onion	hành tây
garlic	tỏi
cucumber	dưa leo
bean	đậu
mushroom	nấm
corn	bắp, ngô

LIVEWORKSHEETS

VOCABULARY

weak	yếu
thin	gầy, ốm
quiet	yên lặng, yên tĩnh
thirsty	khát nước
hot	nóng
strong	khỏe mạnh, mạnh mẽ
fat	béo, mập
hungry	đói
loud	ồn ào, to tiếng
cold	lạnh, rét
tired	mệt mỏi
bad	xấu, tệ
long	dài
short	ngắn

LIVEWORKSHEETS

VOCABULARY

lake	hồ nước, cái hồ
river	dòng sông, con sông
grass	cỏ, bãi cỏ
picnic	buổi dã ngoại
leaf	1 chiếc lá
leaves	nhiều chiếc lá
plant	cây xanh, cây trồng, thực vật nói chung
field	cánh đồng
forest	khu rừng
country	nông thôn
blanket	cái thảm
towel	cái khăn

LIVEWORKSHEETS

VOCABULARY

lake	hồ nước, cái hồ
river	dòng sông, con sông
grass	cỏ, bãi cỏ
picnic	buổi dã ngoại
leaf	1 chiếc lá
leaves	nhiều chiếc lá
plant	cây xanh, cây trồng, thực vật nói chung
field	cánh đồng
forest	khu rừng
country	nông thôn
blanket	cái thảm
towel	cái khăn

LIVEWORKSHEETS

VOCABULARY

a temperature	sốt
a cold	cảm lạnh
a cough	ho
a headache	đau đầu
a toothache	đau răng
a stomach-ache	đau dạ dày
degree	độ
a fever	sốt
a runny nose	sổ mũi
a sore throat	đau họng
diarrhea	tiêu chảy
hurt	đau

LIVEWORKSHEETS

1.Listen and choose the correct answer

I've got _____.

I've got _____.

I've got _____.

I've got _____.

I've got _____.

I've got _____.

LIVEWORKSHEETS

2.Read and write "must" or "mustn't"

- You are sick. You _____ sleep a lot.
- We _____ throw trash (rác) in the river.
- You have got a headache. You _____ listen to loud music.
- We _____ eat lots of fruit and vegetables.
- You have got a toothache. You _____ eat sweet things.
- We _____ wash our hands before we eat the picnic food.

LIVEWORKSHEETS

3.Read the story and choose TRUE or FALSE

Today is Sunday. Tom and his family are having a picnic in the countryside. They are sitting on the green grass near a big lake. Tom's brother, Paul, isn't happy. He's got a bad stomach ache because he ate lots of sweets. He must drink some water. He mustn't eat the sandwiches. Tom is hungry and thirsty. He wants to eat some apples.

1. **The family is having a picnic in the forest. (TRUE / FALSE)**
2. **They are sitting near a big lake. (TRUE / FALSE)**
3. **Paul has got a headache. (TRUE / FALSE)**
4. **Paul must drink some water. (TRUE / FALSE)**
5. **Paul mustn't eat the sandwiches. (TRUE / FALSE)**
6. **Tom is tired and cold. (TRUE / FALSE)**

LIVEWORKSHEETS

4.Match the problems with the "Shall I..." sentences.

A. Problems (Vấn đề)	B. Magic Words (Lời đề nghị)
1. I am very hot.	a. Shall I get you some water?
2. I've got a headache.	b. Shall I carry your bag?
3. I am hungry.	c. Shall I open the window?
4. I am thirsty.	d. Shall I make a sandwich for you?
5. I am very tired.	e. Shall I turn off the loud music?
6. I am cold.	f. Shall I get you a blanket (chăn)?

LIVEWORKSHEETS

5.Plant Sorting! (Phân loại thực vật)

Plants give us lots of things to eat. Read the words in the box and write them in the correct column.

(Cây xanh cho chúng ta rất nhiều đồ ăn. Em hãy đọc các từ trong khung và xếp chúng vào đúng cột: Chúng ta đang ăn phần nào của cây nhé?)

[carrots] - [apples] - [peas] - [lettuce] - [potatoes] - [pears]

ROOTS (Rễ / Củ)	LEAVES (Lá)	SEEDS (Hạt)	FRUIT (Quả)

LIVEWORKSHEETS